

Số: 05/QĐ-SXD

Bắc Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý 4
và cả năm năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG BẮC GIANG

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 176/2016/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 535/2016/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý 4 và cả năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc: Lập, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu và giá dự thầu, điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- LE: Sở;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

Bản điện tử:

- Các Sở, Ban ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức HĐXD trên địa bàn tỉnh;
- Chủ đầu tư.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC *ĐTB*



Nguyễn Văn Đô

TẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 10, THÁNG 11, THÁNG 12,
QUÝ 4 VÀ CẢ NĂM 2018

(Công bố kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-SXD ngày 15 tháng 01 năm 2019 của
Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng xác định theo nhóm công trình thuộc 05 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình (Bảng số 1);
- Chỉ số giá phần xây dựng (Bảng số 2);
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng, nhân công xây dựng công trình và máy thi công xây dựng công trình (Bảng số 3);
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu (Bảng số 4).

* Thời điểm được chọn làm gốc để so sánh trong Tập chỉ số giá xây dựng này là năm 2016.

*** Chỉ số giá công bố đối với các loại công trình sau:**

- Công trình dân dụng:

+ Công trình giáo dục

Công trình trường học được công bố tại Tập chỉ số giá bao gồm các hạng mục xây dựng mới nhà lớp học từ 1÷ 4 tầng.

+ Công trình y tế

Nhóm công trình y tế được công bố tại Tập chỉ số giá bao gồm các công trình trạm y tế cấp xã, trung tâm y tế cấp huyện, bệnh viện đa khoa có quy mô xây dựng từ 1÷ 4 tầng.

+ Công trình nhà văn hóa

Nhóm công trình văn hóa được công bố tại Tập chỉ số giá bao gồm các công trình nhà văn hóa thôn, nhà văn hóa xã có quy mô xây dựng từ 1÷ 4 tầng.

+ Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng.

Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị được công bố tại Tập chỉ số giá bao gồm các công trình trụ sở làm việc của UBND, HĐND, Đảng ủy cấp xã, trụ sở làm việc của UBND, HĐND, Đảng ủy cấp huyện có quy mô xây dựng từ 1÷ 4 tầng.

- Công trình công nghiệp:

Công trình công nghiệp công bố tại Tập chỉ số giá bao gồm các công trình đường dây và trạm biến áp.

- Công trình hạ tầng kỹ thuật:

Công trình hạ tầng kỹ thuật công bố tại Tập chỉ số giá bao gồm:

- + Công trình cấp nước
- + Công trình thoát nước
- + Công trình chiếu sáng
- + Công trình khuôn viên cây xanh
- + Công trình nghĩa trang
- + Công trình xử lý rác thải

+ Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới, bao gồm công trình giao thông, san nền, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, khuôn viên cây xanh trong khu đô thị mới.

- Công trình giao thông:

Công trình giao thông công bố tại Tập chỉ số giá bao gồm công trình đường tỉnh, đường huyện có kết cấu mặt đường là bê tông xi măng, đá dăm láng nhựa, bê tông nhựa.

- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn:

+ Công trình kênh mương: Bao gồm các công trình cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa kênh mương bê tông.

+ Công trình trạm bơm: Bao gồm các công trình cải tạo, nâng cấp trạm bơm.

+ Công trình đập: Bao gồm các công trình cải tạo, sửa chữa đập.

+ Công trình hồ chứa: Bao gồm các công trình cải tạo, nâng cấp, nạo vét, kè hồ.

+ Công trình đê: Bao gồm các công trình xử lý sự cố, tu bổ đê thường xuyên.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí nhân công trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí máy thi công xây dựng trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh (năm 2016). Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định chỉ số giá xây dựng so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí khảo sát xây dựng, chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất kinh doanh).

Đối với nhóm công trình xây dựng giáo dục, chỉ số giá chưa xét đến biến động của các chi phí thiết bị giảng dạy. Đối với nhóm công trình trụ sở, cơ quan văn phòng chưa xét đến biến động của chi phí thiết bị văn phòng. Đối với nhóm công trình xử lý rác thải chưa xét đến chi phí xử lý rác.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công xây dựng) và các khoản mục các chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng, chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý 4 và cả năm 2018 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016.

4. Các chỉ số giá xây dựng tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý 4 và cả năm 2018 đã được tính toán trên cơ sở chi phí nhân công phù hợp với mặt bằng giá vật liệu, nhân công xây dựng trên thị trường tỉnh Bắc Giang; chi phí máy thi công xây

dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm Quý 4 và cả năm 2018.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Đối với dự án, công trình sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở lập, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu và giá dự thầu, điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí xây dựng công trình cần căn cứ vào tính chất đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án, công trình để sử dụng Tập chỉ số giá này, tính toán, bổ sung các khoản, mục chi phí cho phù hợp.

7. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Bảng số 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2018	Tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Quý 4/2018	Năm 2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình giáo dục					
1.1	Trường mầm non	106,61	106,71	106,63	106,65	106,62
1.2	Trường tiểu học	103,57	103,55	103,50	103,54	103,70
1.3	Trường trung học cơ sở	105,34	105,33	105,27	105,31	105,34
1.4	Trường trung học phổ thông	105,74	105,64	105,56	105,65	105,86
2	Công trình y tế					
2.1	Trạm y tế cấp xã	103,66	103,68	103,63	103,66	103,40
2.2	Trung tâm y tế cấp huyện	104,92	104,83	104,66	104,80	104,95
2.3	Bệnh viện đa khoa	105,38	105,34	105,19	105,31	105,45
3	Công trình nhà văn hóa					
3.1	Nhà văn hoá thôn	105,58	105,70	105,57	105,62	105,29
3.2	Nhà văn hóa xã	104,15	104,13	104,06	104,11	104,52
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng					
4.1	Trụ sở cơ quan cấp xã	105,23	105,14	105,05	105,14	105,29
4.2	Trụ sở cơ quan cấp huyện	104,64	104,59	104,45	104,56	104,72
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Đường dây và trạm biến áp độc lập	107,59	107,51	107,48	107,53	107,68

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2018	Tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Quý 4/2018	Năm 2018
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình cấp nước	101,50	101,47	101,42	101,46	101,83
2	Công trình thoát nước	107,19	107,07	106,99	107,08	107,43
3	Công trình chiếu sáng	110,33	110,08	109,99	110,13	110,58
4	Công trình khuôn viên cây xanh	103,15	101,20	101,08	101,81	102,22
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	106,00	105,89	105,86	105,92	104,50
6	Công trình Nghĩa trang	106,04	105,93	105,86	105,94	106,13
7	Công trình xử lý rác thải	104,29	104,18	103,46	103,98	103,59
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Đường bê tông xi măng	101,88	102,03	101,57	101,83	101,83
2	Đường đá dăm láng nhựa	104,81	104,79	104,21	104,60	103,06
3	Đường bê tông nhựa	104,11	104,01	103,54	103,89	99,98
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT					
1	Công trình kênh mương	100,73	100,73	100,68	100,71	100,24
2	Công trình trạm bơm	107,53	107,50	107,33	107,45	107,42
3	Đập	102,67	102,67	102,06	102,46	102,24
4	Công trình hồ chứa	105,79	105,72	105,53	105,68	105,71
5	Công trình đê	104,68	104,51	103,72	104,30	104,05

Bảng số 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2018	Tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Quý 4/2018	Năm 2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình giáo dục					
1.1	Trường mầm non	106,20	106,29	106,19	106,23	106,31
1.2	Trường tiểu học	103,57	103,55	103,50	103,54	103,70
1.3	Trường trung học cơ sở	105,34	105,33	105,27	105,31	105,34
1.4	Trường trung học phổ thông	105,56	105,46	105,37	105,46	105,73
2	Công trình y tế					
2.1	Trạm y tế cấp xã	103,66	103,68	103,63	103,66	103,40
2.2	Trung tâm y tế cấp huyện	104,92	104,83	104,66	104,80	104,95
2.3	Bệnh viện đa khoa	105,10	105,04	104,88	105,01	105,21
3	Công trình nhà văn hóa					
3.1	Nhà văn hoá thôn	105,58	105,70	105,57	105,62	105,29
3.2	Nhà văn hóa xã	104,15	104,13	104,06	104,11	104,52
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng					
4.1	Trụ sở cơ quan cấp xã	105,23	105,14	105,05	105,14	105,29
4.2	Trụ sở cơ quan cấp huyện	104,64	104,59	104,45	104,56	104,72
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Đường dây và trạm biến áp độc lập	107,49	107,39	107,36	107,41	107,63

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2018	Tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Quý 4/2018	Năm 2018
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình cấp nước	101,50	101,47	101,42	101,46	101,83
2	Công trình thoát nước	107,05	106,91	106,82	106,93	107,35
3	Công trình chiếu sáng	110,33	110,08	109,99	110,13	110,58
4	Công trình khuôn viên cây xanh	103,15	101,20	101,08	101,81	102,22
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	105,60	105,45	105,41	105,49	103,97
6	Công trình Nghĩa trang	106,04	105,93	105,86	105,94	106,13
7	Công trình xử lý rác thải	104,29	104,18	103,46	103,98	103,59
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Đường bê tông xi măng	101,88	102,03	101,57	101,83	101,83
2	Đường đá dăm láng nhựa	104,81	104,79	104,21	104,60	103,06
3	Đường bê tông nhựa	104,11	104,01	103,54	103,89	99,98
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT					
1	Công trình kênh mương	100,73	100,73	100,68	100,71	100,24
2	Công trình trạm bơm	106,69	106,57	106,29	106,51	106,86
3	Đập	102,67	102,67	102,06	102,46	102,24
4	Công trình hồ chứa	104,91	104,79	104,54	104,75	104,97
5	Công trình đê	104,68	104,51	103,72	104,30	104,05

Bảng số 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2018			Tháng 11/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
1.1	Trường mầm non	106,94	104,39	109,53	107,11	104,39	109,07
1.2	Trường tiểu học	103,00	104,39	109,53	102,99	104,39	109,07
1.3	Trường trung học cơ sở	105,85	104,39	109,53	105,85	104,39	109,07
1.4	Trường trung học phổ thông	106,03	104,39	109,53	105,88	104,39	109,07
2	Công trình y tế						
2.1	Trạm y tế cấp xã	102,98	104,39	109,53	103,03	104,39	109,07
2.2	Trung tâm y tế cấp huyện	104,72	104,39	109,53	104,63	104,39	109,07
2.3	Bệnh viện đa khoa	105,03	104,39	109,53	104,99	104,39	109,07
3	Công trình nhà văn hóa						
3.1	Nhà văn hoá thôn	105,96	104,39	109,53	106,18	104,39	109,07
3.2	Nhà văn hóa xã	103,79	104,39	109,53	103,79	104,39	109,07
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng						
4.1	Trụ sở cơ quan cấp xã	105,53	104,39	109,53	105,40	104,39	109,07
4.2	Trụ sở cơ quan cấp huyện	104,34	104,39	109,53	104,30	104,39	109,07
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Đường dây và trạm biến áp độc lập	110,61	104,39	109,53	110,44	104,39	109,07

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2018			Tháng 11/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình cấp nước	99,59	104,39	109,53	99,56	104,39	109,07
2	Công trình thoát nước	108,15	104,39	109,53	107,97	104,39	109,07
3	Công trình chiếu sáng	112,38	104,39	109,53	112,05	104,39	109,07
4	Công trình khuôn viên cây xanh	102,54	104,39	109,53	100,11	104,39	109,07
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	105,69	104,39	109,53	105,53	104,39	109,07
6	Công trình Nghĩa trang	107,30	104,39	109,53	107,12	104,39	109,07
7	Công trình xử lý rác thải	100,69	104,39	109,53	100,72	104,39	109,07
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Đường bê tông xi măng	98,40	104,39	109,53	98,79	104,39	109,07
2	Đường đá dăm láng nhựa	103,58	104,39	109,53	103,67	104,39	109,07
3	Đường bê tông nhựa	103,12	104,39	109,53	103,08	104,39	109,07
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT						
1	Công trình kênh mương	98,03	104,39	109,53	98,04	104,39	109,07
2	Công trình trạm bơm	107,78	104,39	109,53	107,65	104,39	109,07
3	Đập	96,63	104,39	109,53	96,92	104,39	109,07
4	Công trình hồ chứa	104,45	104,39	109,53	104,32	104,39	109,07
5	Công trình đê	101,42	104,39	109,53	101,35	104,39	109,07

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12/2018			Quý 4/2018			Năm 2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG									
1	Công trình giáo dục									
1.1	Trường mầm non	107,10	104,39	106,39	107,05	104,39	108,33	107,24	104,39	107,44
1.2	Trường tiểu học	102,98	104,39	106,39	102,99	104,39	108,33	103,25	104,39	107,44
1.3	Trường trung học cơ sở	105,84	104,39	106,39	105,84	104,39	108,33	105,91	104,39	107,44
1.4	Trường trung học phổ thông	105,88	104,39	106,39	105,93	104,39	108,33	106,41	104,39	107,44
2	Công trình y tế									
2.1	Trạm y tế cấp xã	103,03	104,39	106,39	103,01	104,39	108,33	102,60	104,39	107,44
2.2	Trung tâm y tế cấp huyện	104,62	104,39	106,39	104,66	104,39	108,33	104,98	104,39	107,44
2.3	Bệnh viện đa khoa	104,99	104,39	106,39	105,01	104,39	108,33	105,44	104,39	107,44
3	Công trình nhà văn hóa									
3.1	Nhà văn hoá thôn	106,18	104,39	106,39	106,11	104,39	108,33	105,63	104,39	107,44
3.2	Nhà văn hóa xã	103,78	104,39	106,39	103,79	104,39	108,33	104,46	104,39	107,44

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12/2018			Quý 4/2018			Năm 2018					
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công			
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng												
4.1	Trụ sở cơ quan cấp xã	105,39	104,39	106,39	105,44	104,39	108,33	105,75	104,39	107,44			
4.2	Trụ sở cơ quan cấp huyện	104,30	104,39	106,39	104,31	104,39	108,33	104,72	104,39	107,44			
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Đường dây và trạm biến áp độc lập	110,44	104,39	106,39	110,50	104,39	108,33	110,97	104,39	107,44			
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình cấp nước	99,56	104,39	106,39	99,57	104,39	108,33	100,20	104,39	107,44			
2	Công trình thoát nước	107,97	104,39	106,39	108,03	104,39	108,33	108,72	104,39	107,44			
3	Công trình chiếu sáng	112,05	104,39	106,39	112,16	104,39	108,33	112,82	104,39	107,44			
4	Công trình khuôn viên cây xanh	100,11	104,39	106,39	100,92	104,39	108,33	101,49	104,39	107,44			
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	105,53	104,39	106,39	105,58	104,39	108,33	103,85	104,39	107,44			

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12/2018			Quý 4/2018			Năm 2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
6	Công trình Nghĩa trang	107,10	104,39	106,39	107,18	104,39	108,33	107,58	104,39	107,44
7	Công trình xử lý rác thải	100,70	104,39	106,39	100,71	104,39	108,33	100,34	104,39	107,44
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG									
1	Đường bê tông xi măng	98,79	104,39	106,39	98,66	104,39	108,33	98,94	104,39	107,44
2	Đường đá dăm láng nhựa	103,52	104,39	106,39	103,59	104,39	108,33	101,36	104,39	107,44
3	Đường bê tông nhựa	102,96	104,39	106,39	103,05	104,39	108,33	98,23	104,39	107,44
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT									
1	Công trình kênh mương	98,04	104,39	106,39	98,03	104,39	108,33	97,25	104,39	107,44
2	Công trình trạm bơm	107,62	104,39	106,39	107,69	104,39	108,33	108,51	104,39	107,44
3	Đập	96,92	104,39	106,39	96,82	104,39	108,33	96,77	104,39	107,44
4	Công trình hồ chứa	104,32	104,39	106,39	104,36	104,39	108,33	104,92	104,39	107,44
5	Công trình đê	101,35	104,39	106,39	101,37	104,39	108,33	101,39	104,39	107,44

CHỈ SỐ GIÁ 1 SỐ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 10/2018	Tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Quý 4/2018	Nam 2014
1	Xi măng	86,69	88,20	88,20	87,70	91,49
2	Cát xây dựng	106,22	106,22	106,22	106,22	103,75
3	Đá xây dựng	99,47	99,47	99,47	99,47	99,04
4	Gạch xây	90,32	90,32	90,32	90,32	85,90
5	Gạch lát	124,11	124,11	124,11	124,11	124,11
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	127,75	126,21	126,21	126,73	129,52
8	Vật liệu kiến trúc	97,77	97,77	97,77	97,77	95,78
9	Nhựa đường	117,83	117,83	117,83	117,83	108,42
10	Sơn xây dựng	80,00	80,00	80,00	80,00	88,44
11	Vật liệu bao che	106,87	110,14	110,14	109,05	107,96
12	Vật liệu điện	109,06	109,06	109,06	109,06	109,06
13	Vật liệu nước	91,45	91,45	91,45	91,45	92,44
14	Nhiên liệu	147,12	142,32	127,23	138,89	136,16
15	Đất san nền	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
16	Bê tông nhựa	102,21	102,21	102,21	102,21	94,56
17	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	108,87	108,87	108,87	108,87	108,87
18	Cây xanh	100,00	95,45	95,45	96,97	98,48